TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN NAM TRỰC** **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 57/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 21-11-2018
V/v: "Ly hôn giữa bà S và ông T"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NAM TRỰC, TỈNH NAM ĐỊNH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Phạm Mạnh Cường.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông: Vũ Tiến Lưỡng.

Ông: Trần Xuân Bút.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trịnh Thị Hằng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Ngày 21 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 146/2018/TLST-HNGĐ ngày 01/10/2018 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 68/2018/QĐST-HNGĐ ngày 13/11/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị S Sinh năm: 1974*(Có mặt)*

Địa chỉ: Tổ dân phố số 10, Thị trấn N, huyện N, tỉnh Nam Định.

Bị đơn: Ông Trần Danh T Sinh năm: 1952*(Có mặt)*

Địa chỉ: Tổ dân phố số 10, Thị trấn N, huyện N, tỉnh Nam Định.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 21/9/2018 được bổ sung tại bản tự khai ngày 01/10/2018, nguyên đơn bà Nguyễn Thị S trình bày: Bà và ông Trần Danh T kết hôn vào ngày 09 tháng 7 năm 2008, quá trình tìm hiểu tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân thị trấn N, huyện N, tỉnh Nam Định. Sau khi cưới vợ chồng chung sống một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông T hay chửi và đay nghiến bà đồng thời giữa bà và các con riêng của ông T có sự mâu thuẫn. Sau khi sinh con được ba tháng bà đã phải bế con ra ngoài thuê nhà ở riêng. Ông T thường xuyên đay nghiến bà dẫn đến bà mất ngủ triền miên. Ông bà đã sống ly thân gần hai năm nay. Khi bà làm đơn đề nghị giải quyết ly hôn thì ông T dọn

đồ đạc của mẹ con bà và bắt về ở chung . Nay bà xác định cuộc sống vợ chồng không có điều tốt đẹp, bà không chịu đựng được áp lực từ phía bố con ông T, bà đề nghị Toà án xem xét giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trần Danh T.

Về con chung: Vợ chồng ông bà có 01 con chung là Trần Thị Phương C sinh ngày 09/11/2008. Nay ly hôn bà đề nghị được nuôi con chung và yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng là 1.200.000 đồng theo quy định của pháp luật. Hiện tại bà làm công việc tự do mỗi tháng thu nhập 2.000.000 đồng, ngoài ra bà còn chung xe cùng cháu để chở hàng. Vì vậy cũng đủ thu nhập để nuôi con chung.

Về tài sản; công nợ chung: vợ chồng tự thỏa thuận nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị S vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Tuy nhiên bà không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Tại bản tự khai ngày 31/10/2018, bị đơn ông Trần Danh T trình bày: Ông và bà Nguyễn Thị S kết hôn vào năm 2008, quá trình tìm hiểu tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân Thị trấn N, huyện N, tỉnh Nam Định. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống bình thường nhưng chỉ có các con ông không bằng lòng với bà S, các con ông phản đối vì sợ bố có vợ mới không quan tâm đến các con. Cuối năm 2008 khi bà S sinh con, sự mâu thuẫn ngày một lớn, ông đã phải thuê nhà cho hai mẹ con bà S ra ngoài ở sau đó đến năm 2014, khi ông làm nhà ở Xóm Nam mới đưa hai mẹ con về nhà mới ở cho đến tháng 9/2018. Trong suốt thời gian ở nhà mới sự bất đồng quan điểm giữa hai vợ chồng ngày một gia tăng. Ông đã nói với bà S nếu không có con chung thì đã "phăng teo" lâu rồi. Nay bà S xin ly hôn quan điểm của ông là không đồng ý vì rất yêu thương con, ông sẽ đồng ý với hai điều kiện là chờ ông qua đời và con chung của ông bà trưởng thành. Cuối cùng nếu giữ không được thì bà S cứ việc đi còn con chung phải ở cùng ông.

Về con chung: Vợ chồng ông có 01 con chung là Trần Thị Phương C sinh ngày 09/11/2008. Ông không đồng ý ly hôn nhưng nếu bà S kiên quyết ông đề nghị nuôi con chung. Vì bà S không có công ăn việc làm, không có nhà riêng và không đủ điều kiện để nuôi con. Vì từ ngày lấy ông cho đến nay, bà S chỉ quanh quẩn ở nhà không tham gia lao động sản xuất. Bản thân ông có cửa hàng kinh doanh, thu nhập ổn định đủ điều kiện để chăm lo cho con.

Về tài sản, công nợ chung: Nếu phải ly hôn ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, ông Trần Danh T vẫn giữ nguyên quan điểm của mình đối với yêu cầu khỏi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Nguyễn Thị S và ông Trần Danh T kết hôn vào ngày 07 tháng 6 năm 2008, hôn nhân tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân thị trấn N, huyện N, tỉnh N. Vì vậy đây là cuộc hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ.

[2] Sau khi kết hôn, trong quá trình chung sống do vợ chồng không có sự hòa hợp về tính cách, bất đồng về quan điểm sống. Ngoài ra, giữa bà S và các con riêng của ông T có nhiều mâu thuẫn. Nay bà S xác định tình cảm vợ chồng đã thực sự đổ vỡ không có khả năng hàn gắn, đoàn tụ; bà S kiên quyết xin ly hôn, ông T không đồng ý. Xét thấy cuộc hôn nhân giữa bà S và ông T nếu có duy trì thì mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị S đối với ông Trần Danh T.

[3] Về nuôi con chung: Vợ chồng có 01 con chung Trần Thị Phương C sinh ngày 09/11/2008. Trên cơ sở nguyện vọng của các đương sự cũng như ý kiến của con chung. Hội đồng xét xử thấy để đảm bảo sự phát triển toàn diện của con chung nên giao cho bà S trực tiếp nuôi con chung cho đến khi con chung trưởng thành(đủ 18 tuổi). Chấp nhận sự tự nguyện của bà S không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung, công nợ chung: Bà S, ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy không đặt ra để xem xét.

[5] Về án phí: Bà Nguyễn Thị S phải nộp án phí ly hôn theo quy định tại Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị S và ông Trần Danh T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1.Về hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị S và ông Trần Danh T.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung là Trần Thị Phương C, sinh ngày 09/11/2008 cho bà Nguyễn Thị S trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của bà S không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Ông T có quyền thăm nom con chung sau ly hôn, không ai được cản trở quyền này.

3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị S phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn được đối trừ vào số tiền 300.000 đồng bà đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Nam Trực theo biên lai thu số 0002099 ngày 01/10/2018.

4.Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị S, ông Trần Danh T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh;*
- *VKSND tỉnh, huyện;*
- *Chi cục THA huyện Nam Trực;*
- *UBND TT N;*
- *Các đương sự,*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*
- *Lưu VP*

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Mạnh Cường